

Doanh nghiệp: HOA SEN GROUP

Mã chứng khoán: HSG

Địa chỉ: 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - BD

Mã số thuế: 3 7 0 0 3 8 1 3 2 4

Tel: 028.3999.0111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Báo cáo hợp nhất)

- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | : Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | : Mẫu số B02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | : Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | : Mẫu số B09 - DN |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2019)	Số đầu kỳ (01-10-2018)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.211.005.790.138	10.799.699.101.991
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	288.707.713.172	492.079.830.667
1	Tiền	111		288.564.191.297	459.271.022.774
2	Các khoản tương đương tiền	112		143.521.875	32.808.807.893
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	76.250.000.000	270.387.032
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		76.250.000.000	270.387.032
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.327.686.977.653	2.118.733.369.445
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.048.125.406.779	1.650.639.947.525
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	125.691.884.684	296.532.254.907
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	3.660.295.900
6	Các khoản phải thu khác	136	V.4.1	164.161.652.884	175.861.343.972
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(10.291.966.694)	(7.960.472.859)
IV	Hàng tồn kho	140	V.6	4.414.458.755.715	6.606.994.466.635
1	Hàng tồn kho	141		4.466.309.863.626	6.647.686.173.500
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(51.851.107.911)	(40.691.706.865)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.103.902.343.598	1.581.621.048.212
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	99.299.504.104	97.836.059.166
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		994.110.810.248	1.453.616.036.730
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.492.029.246	30.168.952.316
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.894.348.968.909	10.455.122.959.627
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		226.761.293.160	202.370.220.436
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	226.761.293.160	202.370.220.436
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		8.642.006.807.601	8.124.639.435.592
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.186.719.713.839	7.671.670.211.535
	- Nguyên giá	222		13.122.376.874.545	11.563.782.152.097
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.935.657.160.706)	(3.892.111.940.562)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	214.042.830.281	140.153.363.491
	- Nguyên giá	225		237.020.532.992	236.206.835.834
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22.977.702.711)	(96.053.472.343)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	241.244.263.481	312.815.860.566
	- Nguyên giá	228		294.601.902.380	355.069.152.380
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.357.638.899)	(42.253.291.814)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NIÊN DỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2019)	Số đầu kỳ (01-10-2018)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	583.614.024.223	1.512.774.341.255
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		583.614.024.223	1.512.774.341.255
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	17.000.000.000	98.957.678.001
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	36.357.678.001
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17.000.000.000	62.600.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		424.966.843.925	516.381.284.343
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	365.534.127.666	475.698.024.116
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	44.167.840.369	40.683.260.227
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		15.264.875.890	-
4	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		17.105.354.759.047	21.254.822.061.618

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Mẫu số B 01 – DN/IIIN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2019)	Số đầu kỳ (01-10-2018)
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		11.637.084.309.183	16.103.196.342.693
I	Nợ ngắn hạn	310		8.647.346.701.718	12.637.507.361.815
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	1.260.772.396.002	1.066.621.824.454
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.2	100.068.980.133	141.297.692.947
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	83.658.990.877	61.518.263.658
4	Phải trả người lao động	314		62.992.350.003	85.096.650.336
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	124.968.889.487	148.220.024.270
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	263.519.122.798	213.415.952.496
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	6.706.463.172.987	10.879.859.929.887
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.902.799.431	41.477.023.767
II	Nợ dài hạn	330		2.989.737.607.465	3.465.688.980.878
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	-
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.986.131.853.215	3.461.976.547.378
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	2.896.254.250	3.712.433.500
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.468.270.449.864	5.151.625.718.925
I	Vốn chủ sở hữu	410		5.468.270.449.864	5.151.625.718.925
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	4.234.694.890.000	3.849.903.280.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.234.694.890.000	3.849.903.280.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	151.583.183.521	151.583.183.521
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.19	(2.459.000.000)	(1.343.000.000)
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	55.626.670.135	60.509.750.556
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	1.021.270.038.765	1.055.058.327.742
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		659.928.641.536	645.824.289.820
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		361.341.397.229	409.234.037.922
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.554.667.443	35.914.177.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)		440		17.105.354.759.047	21.254.822.061.618

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền



Nguyễn Thị Ngọc Lan



TRẦN QUỐC TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Đơn: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 01/07/2019 - 30/09/2019	Lũy kế kỳ này từ 01/10/2018 - 30/09/2019	Kỳ trước 01/07/2018 - 30/09/2018	Lũy kế kỳ trước từ 01/10/2017 - 30/09/2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	6.357.523.506.755	28.081.202.739.367	8.561.093.101.395	34.570.344.557.164
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.22	7.703.015.831	46.417.620.692	(4.757.230.873)	128.915.208.903
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.23	6.349.820.490.924	28.034.785.118.675	8.565.850.332.268	34.441.429.348.261
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.24	5.518.633.261.087	24.845.473.766.454	7.842.008.831.088	30.464.290.088.385
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		831.187.229.837	3.189.311.352.221	723.841.501.180	3.977.139.259.876
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.25	16.927.727.561	63.707.832.967	133.952.895.945	179.498.893.481
7.1	Chi phí tài chính	22	V.26	199.349.086.924	803.178.344.210	350.969.212.337	970.732.705.902
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.552.127.572	745.960.164.920	234.554.505.947	811.669.226.449
7.2	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	514.000.092
8.	Chi phí bán hàng	25	V.29	411.059.847.645	1.748.882.841.240	487.594.667.364	2.032.997.514.744
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.29	136.509.717.598	470.700.688.884	151.273.223.997	678.624.762.946
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		101.196.305.231	230.257.310.854	(132.042.706.573)	474.797.169.857
11.	Thu nhập khác	31	V.27	2.731.280.514	260.327.419.338	26.134.698.756	56.900.222.229
12.	Chi phí khác	32	V.28	8.278.835.649	30.663.011.810	561.381.755	2.512.931.184
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.547.555.135)	229.664.407.528	25.573.317.001	54.387.291.045
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		95.648.750.096	459.921.718.382	(106.469.389.572)	529.184.460.902
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	1.430.215.773	102.045.530.564	(15.929.720.747)	95.720.855.600
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.31	10.286.273.378	(3.484.580.142)	11.276.134.169	24.297.904.363
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		83.932.260.945	361.360.767.960	(101.815.802.994)	409.165.700.939
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		83.926.854.971	361.341.397.229	(101.791.076.330)	409.234.037.922
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.405.974	19.370.731	(24.726.664)	(68.336.983)

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền



Nguyễn Thị Ngọc Lan



TRẦN QUỐC TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Mẫu số B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	MS	Đvt: VND	
		Lấy kể từ ngày này từ 01/10/2018 - 30/09/2019	Lấy kể từ ngày trước từ 01/10/2017 - 30/09/2018
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	459.921.718.382	529.184.460.902
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.177.946.865.752	1.019.509.865.101
- Các khoản dự phòng	03	12.674.715.631	(22.226.292.468)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.493.925	51.970.945.978
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(136.230.690.413)	(120.258.368.345)
- Chi phí lãi vay	06	745.960.164.920	811.669.226.449
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.260.287.268.197	2.269.849.837.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.214.239.361.354	(182.952.388.012)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.181.376.309.874	2.250.342.628.951
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	136.780.766.437	(2.703.521.975.220)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	108.700.451.512	(52.185.353.089)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(753.141.518.007)	(808.818.426.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(78.881.079.178)	(178.069.805.583)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.390.811.230)	(94.659.631.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.055.970.748.959	499.984.886.725
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(943.751.947.770)	(2.723.711.086.859)
2 Tiền thu từ TL nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	289.702.664.566	171.567.456.975
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(105.061.649.863)	(28.430.682.932)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các ĐV khác	24	104.326.393.386	29.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.266.000.000)	(3.672.266.449)
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	155.996.581.583
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.777.871.781	5.714.196.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(661.272.667.900)	(2.393.535.801.055)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN phát hành	32	(1.116.000.000)	(1.343.000.000)
3 Tiền thu từ đi vay	33	20.683.261.935.312	33.803.434.049.477
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.250.752.754.083)	(31.308.401.099.488)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(26.783.030.658)	(47.505.770.325)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(225.251.900)	(350.060.974.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.595.615.101.329)	2.096.123.205.164
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(200.917.020.270)	202.572.290.834
Tiền và tương đương (tiền đầu kỳ)	60	492.079.830.667	292.371.319.351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.455.097.225)	(2.863.779.518)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	288.707.713.172	492.079.830.667

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Thanh Tuyền


 Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ngày 30 tháng 10 năm 2019



TRẦN QUỐC TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 Đăng ký lần đầu ngày 08/08/2001 và điều chỉnh gần đây nhất ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	4.234.694.890.000 VND
Số lượng cổ phiếu	423.469.489 cổ phiếu

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và thương mại

3- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 105 ngày

4- Ngành nghề kinh doanh

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con: Tại ngày 30/09/2019, Công ty có 16 Công ty con

- CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

- CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H. Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

- CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Lô A1.1 và TT6.2 & 7 Khu Công Nghiệp Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Tx. An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

- CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN NGHỆ AN

Địa chỉ: Lô CN 1-8 Khu công nghiệp Đông Hải, X. Quỳnh Lập, TX. Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

- CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN HÀ NAM

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Kiện Khê I, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

- CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN NHƠN HỘI - BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

- **CÔNG TY CỔ PHẦN HOA SEN YÊN BÁI**
Địa chỉ: Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN PHÚ MỸ**
Địa chỉ: Đường số 1A, KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ KINH LUYỆN CÁN TIẾP HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV CẢNG TỔNG HỢP QUỐC TẾ HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
Địa chỉ: Thôn Thương Diêm 2, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN YÊN BÁI**
Địa chỉ: Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam
- **CÔNG TY CỔ PHẦN HOA SEN QUY NHƠN**
Địa chỉ: Số 01 Ngõ Mây, Phường Ngõ Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KINH CÔNG NGHIỆP HOA SEN DU LONG**
Địa chỉ: Số 65 Trần Quang Diệu, Phường Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam

Danh sách chi nhánh: Tại ngày 30/09/2019, Công ty có 190 chi nhánh phụ thuộc

- 1 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đắk Lắk
- 2 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kon Tum
- 3 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tân Thành - Long An
- 4 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Nội
- 5 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
- 6 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nghệ An
- 7 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phan Rí
- 8 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
- 9 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vị Thanh
- 10 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
- 11 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Linh - Bình Thuận
- 12 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hàm Tân - Bình Thuận
- 13 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bạc Liêu
- 14 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen (tỉnh Bình Dương)
- 15 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chợ Mới - An Giang
- 16 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen (tỉnh Bình Dương)
- 17 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen (Bình Dương) - Tại Sơn La
- 18 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bến Cát - Bình Dương
- 19 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Định Quán - Đồng Nai
- 20 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Pắc - Đắk Lắk
- 21 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ea Kar - Đắk Lắk
- 22 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

- 23 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ninh Bình
- 24 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cái Răng - Tp Cần Thơ
- 25 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Ninh
- 26 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ
- 27 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Thọ
- 28 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Bình
- 29 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ngọc Hồi
- 30 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Trung
- 31 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hưng Yên
- 32 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hải Phòng
- 33 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Nguyên
- 34 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
- 35 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Hòa - Long An
- 36 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Trảng Bom - Đồng Nai
- 37 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Giang
- 38 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dĩ An - Bình Dương
- 39 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Long Biên - Hà Nội
- 40 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chương Mỹ - Hà Nội
- 41 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phúc Thọ - Hà Nội
- 42 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thường Tín - Hà Nội
- 43 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mộc Châu - Sơn La
- 44 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ea H'Leo - Đắk Lắk
- 45 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòn Đất - Kiên Giang
- 46 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ô Môn - Cần Thơ
- 47 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kiến An - Hải Phòng
- 48 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lai Châu
- 49 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đoàn Hùng - Phú Thọ
- 50 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dầu Tiếng - Bình Dương
- 51 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Long - Hậu Giang
- 52 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cư M'gar - Đắk Lắk
- 53 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cái Nước - Cà Mau
- 54 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ninh Hòa - Khánh Hòa
- 55 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cư Kuin - Đắk Lắk
- 56 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
- 57 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kim Động - Hưng Yên
- 58 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lục Ngạn - Bắc Giang
- 59 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Hòa - Nghệ An
- 60 . Chi Nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòn Đất - Kiên Giang
- 61 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nông Cống - Thanh Hóa
- 62 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Triệu Sơn - Thanh Hóa
- 63 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cẩm Thủy - Thanh Hóa
- 64 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Long Mỹ - Hậu Giang
- 65 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Ana - Đắk Lắk
- 66 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
- 67 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tĩnh Gia - Thanh Hóa
- 68 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hưng Hà - Thái Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

- 69 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Việt Yên Bắc Giang
- 70 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại M'Đrăk - Đắk Lắk
- 71 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Phú - Bình Dương
- 72 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Linh - Bình Thuận
- 73 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hiệp Hòa - Bắc Giang
- 74 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Tại Quỳnh Phụ Thái Bình
- 75 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đầm Dơi - Cà Mau
- 76 . Chi Nhánh Số 02 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thị Xã Phú Thọ
- 77 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cẩm Phả - Quảng Ninh
- 78 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Dũng - Bắc Giang
- 79 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tam Điệp - Ninh Bình
- 80 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quế Võ - Bắc Ninh
- 81 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nam Cẩm - Nghệ An
- 82 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sông Mã - Sơn La
- 83 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuần Giáo - Điện Biên
- 84 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kim Sơn - Ninh Bình
- 85 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nho Quan - Ninh Bình
- 86 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cẩm Khê - Phú Thọ
- 87 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Lạc - Vĩnh Phúc
- 88 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Châu Thành - Long An
- 89 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Sơn - Phú Thọ
- 90 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Huệ - Long An
- 91 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk
- 92 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Búk - Đắk Lắk
- 93 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lạng Giang - Bắc Giang
- 94 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Tân - Bình Thuận
- 95 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vạn Ninh - Khánh Hòa
- 96 . Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hòa - Hưng Yên
- 97 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Lý Nhân - Hà Nam
- 98 . Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hoa Sen Tại An Thạnh - Bình Dương
- 99 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Dương Đông - Kiên Giang
- 100 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Vị Thủy - Hậu Giang
- 101 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Phúc Yên - Vĩnh Phúc
- 102 . Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Tân Sơn - Phú Thọ
- 103 . Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Bắc Giang
- 104 . Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoan Hùng - Phú Thọ
- 105 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Lập - Phú Thọ
- 106 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Gia Viễn - Ninh Bình
- 107 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Bông - Đắk Lắk
- 108 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
- 109 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lục Nam - Bắc Giang
- 110 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bảo Thành - Nghệ An
- 111 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
- 112 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Yên - Sơn La
- 113 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Thụy - Thái Bình
- 114 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cát Lèm - Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

- 115 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lập Thạch - Vĩnh Phúc
- 116 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Phong - Bắc Ninh
- 117 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nha Trang - Khánh Hòa
- 118 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ninh Hòa - Khánh Hòa
- 119 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vạn Ninh - Khánh Hòa
- 120 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kiến Xương - Thái Bình
- 121 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tiền Hải - Thái Bình
- 122 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Chánh
- 123 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tiên Yên - Quảng Ninh
- 124 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
- 125 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Tây - Hà Nội
- 126 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cao Lộc - Lạng Sơn
- 127 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sông Lô - Vĩnh Phúc
- 128 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Mô - Ninh Bình
- 129 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chợ Cá - Chương Mỹ
- 130 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hạ Hòa - Phú Thọ
- 131 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Ba - Phú Thọ
- 132 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phù Ninh - Phú Thọ
- 133 . Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Biên Hoà - Đồng Nai
- 134 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
- 135 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
- 136 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
- 137 . Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Bình Xuyên - Vĩnh Phúc
- 138 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
- 139 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
- 140 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
- 141 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
- 142 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
- 143 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
- 144 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
- 145 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
- 146 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- 147 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
- 148 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế
- 149 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
- 150 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
- 151 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
- 152 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
- 153 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
- 154 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
- 155 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
- 156 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh
- 157 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
- 158 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
- 159 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
- 160 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

- 161 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
- 162 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
- 163 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
- 164 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
- 165 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
- 166 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang
- 167 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh
- 168 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ
- 169 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
- 170 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
- 171 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
- 172 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
- 173 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
- 174 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
- 175 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
- 176 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
- 177 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
- 178 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
- 179 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
- 180 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
- 181 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
- 182 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
- 183 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
- 184 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
- 185 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
- 186 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tam Nông - Phú Thọ
- 187 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
- 188 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
- 189 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
- 190 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành bởi Bộ Tài Chính như sau :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 2
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 3
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 4
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 5
- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ sách kế toán: chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì thể hiện theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình
Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành

Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình phải thỏa mãn đồng thời

- Định nghĩa về tài sản cố định vô hình và;
- Bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận của tài sản cố định hữu hình

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình và thuê tài chính)

Khấu hao tài sản cố định được tính trừ vào nguyên giá theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỉ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Thời gian khấu hao bình quân ước tính theo nhóm tài sản như sau:

• Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
• Phương tiện vận tải	02 - 10 năm
• Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
• TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
• Quyền sử dụng đất	14 - 55 năm
• Phần mềm kế toán, quản lý	03 - 06 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước về thuê nhà xưởng, nhà kho văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe....) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm; công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ chưa phát sinh

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:
 - (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
 - (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :
 - (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
Thu nhập khác được thể hiện trong báo cáo tài chính bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu
 - Thu về thanh lý TSCD, nhượng bán TSCD
 - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
 - Các khoản thu khác

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí di vay"
Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại

Khoản phải thu được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng và các khoản công nợ khác bao gồm cả những khoản công nợ khó đòi.

10- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải trả cho nhà cung cấp và các khoản công nợ phải trả khác

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 17,5 % và 8% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 3% và 1,5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VNĐ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Tiền mặt	43.581.002.435	49.171.111.805
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	243.158.329.276	409.373.357.409
- Tiền đang chuyển	1.824.859.586	726.553.560
- Các khoản tương đương tiền	143.521.875	32.808.807.893
Cộng	288.707.713.172	492.079.830.667

2- Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Ngắn hạn	76.250.000.000	270.387.032
+ Tiền gửi có kỳ hạn	76.250.000.000	270.387.032
- Dài hạn	17.000.000.000	62.600.000.000
+ Trái phiếu	17.000.000.000	62.600.000.000
Cộng	93.250.000.000	62.870.387.032

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ 30/09/2019			Đầu kỳ 01/10/2018		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Giá trị khoản đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị khoản đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cty CP Hoa Sen Qui Nhon	-	-	28.616.923.317	-	-	28.616.923.317
+ Cty Cổ phần Dầu Từ Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Hoa Sen Du Long	-	-	7.740.754.684	-	-	7.740.754.684
Cộng	-	-	36.357.678.001	-	-	36.357.678.001

3- Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1 - Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Các bên khác	1.048.092.222.779	1.650.385.760.846
- Các bên liên quan	33.184.000	254.186.679
Cộng	1.048.125.406.779	1.650.639.947.525
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.291.966.694)	(6.320.472.859)
Giá trị thuần	1.037.833.440.085	1.644.319.474.666

3.2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Các bên khác	125.691.884.684	296.532.254.907
- Các bên liên quan	-	-
Cộng	125.691.884.684	296.532.254.907

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

4- Các khoản phải thu khác

4.1- Ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Tạm ứng để mua đất	45.462.225.000	90.183.227.000
- Đặt cọc	44.027.781.600	7.440.429.000
- Tạm ứng cho nhân viên	43.061.645.310	28.855.016.820
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.581.184.994	1.083.932.473
- Phải thu các bên liên quan	-	1.702.805.645
- Bồi thường giải phóng mặt bằng	20.000.000.000	20.000.000.000
- Chuyển nhượng CP Gemadect	-	15.665.290.474
- Các khoản phải thu khác:	7.028.815.980	10.930.642.560
Cộng	164.161.652.884	175.861.343.972

4.2- Dài hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Đặt cọc thuê mặt bằng	222.650.968.160	202.093.222.150
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.110.325.000	276.998.286
Cộng	226.761.293.160	202.370.220.436
Tổng cộng	390.922.946.044	378.231.564.408
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	-	(1.640.000.000)
Giá trị thuần	390.922.946.044	376.591.564.408

5- Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Phải thu các bên liên quan	-	3.660.295.900
Cộng	-	3.660.295.900

6- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Hàng mua đang đi trên đường	568.788.912.566	58.359.200.302
- Nguyên liệu, vật liệu	791.043.289.048	3.138.626.504.785
- Công cụ, dụng cụ	659.249.115.087	762.604.260.869
- Chi phí sản xuất dở dang	4.817.698	17.520.962
- Thành phẩm	1.885.209.339.531	2.094.837.111.880
- Hàng hóa	562.014.389.696	593.241.574.702
Cộng giá gốc	4.466.309.863.626	6.647.686.173.500
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(51.851.107.911)	(40.691.706.865)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

7- Chi phí trả trước

7.1- Ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Chi phí quảng cáo	17.509.179.783	26.546.794.453
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	48.587.023.377	25.738.770.696
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.409.533.006	22.823.742.673
Chi phí tư vấn	640.750.877	2.765.970.828
Chi phí bảo hiểm	484.984.056	2.346.408.633
Chi phí sửa chữa	4.924.160.066	4.776.883.774
Khác	8.743.872.939	12.837.488.109
Cộng	99.299.504.104	97.836.059.166

7.2- Dài hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ	128.566.007.792	167.262.012.258
Chi phí làm bảng hiệu	38.709.350.763	47.956.945.821
Chi phí sửa chữa	23.475.312.366	38.556.758.182
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	70.469.611.941	117.850.134.718
Chi phí san lấp mặt bằng	78.277.621.218	79.954.996.131
Khác	26.036.223.586	24.117.177.006
Cộng	365.534.127.666	475.698.024.116

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	224.957.322.430	980.184.817.070
Chi phí xây dựng	313.714.686.269	482.286.640.081
Chi phí san lấp mặt bằng	38.794.072.000	38.794.072.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.865.509.172	8.198.877.595
Chi phí khác	2.282.434.352	3.309.934.509
Cộng	583.614.024.223	1.512.774.341.255

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn: VND

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	2.061.707.595.837	8.941.875.208.464	469.479.447.090	58.248.038.336	32.471.862.370	11.563.782.152.097
* Mua trong kỳ	20.985.084.149	230.132.303.201	9.699.191.161	10.643.278.948	1.177.861.800	272.637.922.259
* Đầu tư XDCB hoàn thành	383.047.350.683	1.184.723.608.438	17.238.507.532	-	-	1.585.009.466.653
* Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	138.806.529.152	14.966.420.583	-	-	153.772.949.735
* Tăng/giảm từ chi phí trả trước	889.974.672	277.994.665	-	-	-	1.167.969.337
* Tăng khác	-	697.272.727	-	-	-	697.272.727
* Thanh lý, nhượng bán	3.357.410.540	336.278.621.267	107.825.214.102	93.135.000	386.670.164	447.941.051.073
* Giảm khác	2.400.864.543	1.569.039.327	-	-	443.964.646	4.413.868.516
Số dư cuối kỳ	2.459.091.780.914	10.158.109.266.723	403.558.555.264	68.798.182.284	32.819.089.360	13.122.376.874.545
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	455.597.596.613	3.206.820.420.265	186.785.736.619	22.037.782.421	20.870.404.614	3.892.111.940.562
* Khấu hao trong kỳ	116.746.427.259	953.158.330.623	48.968.188.447	10.712.005.707	1.962.497.494	1.131.547.449.530
* Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	102.791.815.515	5.579.023.254	-	-	108.370.838.769
* Tăng khác	-	697.272.727	-	-	-	697.272.727
* Thanh lý, nhượng bán	2.720.263.337	144.959.465.311	47.925.150.622	65.288.131	300.658.121	195.970.825.522
* Giảm chuyển qua Chi phí trả trước	315.607.791	126.547.331	-	-	-	442.155.122
* Giảm khác	447.298.263	210.061.975	-	-	-	657.360.238
Số dư cuối kỳ	568.860.854.511	4.118.171.764.513	193.407.797.698	32.684.499.997	22.532.243.987	4.935.657.160.706
Giá trị còn lại của TSCĐ III						
* Tại ngày đầu kỳ	1.606.109.999.194	5.735.054.788.199	282.693.710.471	36.210.255.915	11.601.457.756	7.671.670.211.535
* Tại ngày cuối kỳ	1.890.230.926.403	6.039.937.502.210	210.150.757.566	36.113.682.287	10.286.845.373	8.186.719.713.839

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					-
Số dư đầu kỳ	145.305.609.552	72.264.862.646	18.636.363.636		236.206.835.834
- Thuê tài chính trong kỳ	145.026.646.893	9.560.000.000	-		154.586.646.893
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	138.806.529.152	14.966.420.583	-		153.772.949.735
Số dư cuối kỳ	151.525.727.293	66.858.442.063	18.636.363.636		237.020.532.992
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	87.619.756.338	8.224.376.030	209.339.975		96.053.472.343
- Khấu hao trong kỳ	21.653.782.476	11.777.650.298	1.863.636.363		35.295.069.137
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	102.791.815.515	5.579.023.254	-		108.370.838.769
Số dư cuối kỳ	6.481.723.299	14.423.003.074	2.072.976.338		22.977.702.711
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu kỳ	57.685.853.214	64.040.486.616	18.427.027.661		140.153.367.491
- Tại ngày cuối kỳ	145.044.003.994	52.435.438.989	16.563.387.298		214.042.830.281

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	308.177.659.765			46.891.492.615		355.069.152.380
* Tăng trong kỳ						-
* Thanh lý, nhượng bán	60.467.250.000					60.467.250.000
* Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	247.710.409.765	-	-	46.891.492.615	-	294.601.902.380
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.162.595.531			8.090.696.283		42.253.291.814
* Tăng trong kỳ	3.453.969.163			7.650.377.922		11.104.347.085
* Thanh lý, nhượng bán						-
* Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	37.616.564.694	-	-	15.741.074.205		53.357.638.899
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
* Tại ngày đầu kỳ	274.015.064.234	-	-	38.800.796.332	-	312.815.860.566
* Tại ngày cuối kỳ	210.093.845.071	-	-	31.150.418.410	-	241.244.263.481

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.706.463.172.987	10.879.859.929.887
<u>Vay từ bên liên quan</u>	<u>-</u>	<u>53.000.000.000</u>
- Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Quy Nhơn	-	53.000.000.000
<u>Vay từ ngân hàng</u>	<u>5.984.633.062.602</u>	<u>10.059.404.503.735</u>
- NH Malayan Banking Berhad Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	85.446.513.628	-
- NH Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn VN, Chi Nhánh Sài Gòn	-	-
- NH Sinopac Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	132.961.671.917	135.900.000.000
- NH Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	125.000.000.000
- NH TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	49.229.798.800	204.379.110.451
- NH TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh Hà Nam	-	27.000.000.000
- NH TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh Khu Công Nghiệp Phú Tài	-	50.117.954.760
- NH TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh Nghệ An	266.182.861.076	751.935.188.536
- NH TMCP Công Thương VN, Chi Nhánh KCN Bình Dương	2.124.831.934.966	3.541.727.659.937
- NH TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	647.328.321.855	1.506.882.107.382
- NH TMCP Ngoại Thương VN, Chi Nhánh Nam Bình Dương	1.621.350.822.732	1.658.248.743.031
- NH TMCP Ngoại Thương VN, Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	475.537.223.222
- NH TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh	299.706.629.722	148.320.106.584
- NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - Chi Nhánh Bình Dương	-	105.972.454.533
- NH TNHH Một Thành Viên HSBC (VN)	589.496.289.578	1.035.502.713.540
- NH TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (VN) - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	17.000.000.000
- NH TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (VN)	168.098.218.328	167.856.828.967
- NH Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên ANZ (VN)	-	108.024.412.792
<u>Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả</u>	<u>669.132.423.536</u>	<u>695.634.361.360</u>
- NH TMCP Á Châu, CN Tân Thuận	1.781.600.000	6.084.004.000
- NH TMCP Bản Việt	-	9.101.429.500
- NH TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	36.679.307.044	36.679.307.044
- NH TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh Khu Công Nghiệp Phú Tài	-	1.214.895.000
- NH TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh Yên Bái	7.800.000.000	5.588.908.995
- NH TMCP Công Thương VN, Chi Nhánh KCN Bình Dương	519.671.516.492	515.644.771.861
- NH TMCP Ngoại Thương VN, Chi Nhánh Nam Bình Dương	103.200.000.000	92.940.000.000
- NH TMCP Quân Đội, CN Bình Dương	-	3.381.044.964

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VNĐ

<u>Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả (tiếp theo)</u>	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- NH TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (VN) - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	24.999.999.996
<u>Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả</u>	<u>52.697.686.849</u>	<u>71.821.064.792</u>
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	29.980.680.000	-
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Quốc Tế Chailease	8.212.889.664	5.535.000.000
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	1.125.096.492	7.789.892.447
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính NH Á Châu	9.372.064.612	14.356.384.760
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	4.006.956.081	44.139.787.585
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.986.131.853.215	3.461.976.547.378
<u>Vay từ ngân hàng</u>	<u>2.914.327.322.286</u>	<u>3.440.254.025.567</u>
- NH TMCP Á Châu, CN Tân Thuận	-	3.312.574.000
- NH TMCP Bán Việt	-	189.800.000
- NH TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	36.679.307.041	73.358.614.085
- NH TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh Yên Bái	134.750.691.493	164.597.310.167
- NH TMCP Công Thương VN, Chi Nhánh KCN Bình Dương	2.108.882.791.370	2.520.339.603.296
- NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi Nhánh Vũng Tàu	330.863.669.442	302.181.929.656
- NH TMCP Ngoại Thương VN, Chi Nhánh Nam Bình Dương	303.150.862.940	374.190.861.014
- NH TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (VN) - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	2.083.333.349
<u>Nợ dài hạn thuê tài chính</u>	<u>71.804.530.929</u>	<u>21.722.521.811</u>
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	54.802.373.000	-
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Quốc Tế Chailease	10.652.686.809	10.608.750.000
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	-	1.125.096.492
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính NH Á Châu	6.349.471.120	5.610.030.952
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	4.378.644.367
Tổng Cộng (Vay và nợ)	9.692.595.026.202	14.341.836.477.265

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2018	14.341.836.477.265
Tiền thu từ đi vay	20.572.520.273.479
Nợ thuê tài chính phát sinh	110.741.661.833
Chuyển khoản vay từ công ty liên kết thành công ty con	53.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	25.250.752.754.083
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	26.783.030.658
Chênh lệch tỷ giá	1.967.601.634
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019	9.692.595.026.202

Lịch thanh toán thuê tài chính

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản TT	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	61.714.978.238	9.017.291.389	52.697.686.849	76.968.318.611	5.147.253.819	71.821.064.792
Từ 1-5 năm	77.991.799.125	6.187.268.196	71.804.530.929	22.839.973.936	1.117.452.125	21.722.521.811
Cộng	139.706.777.363	15.204.559.585	124.502.217.778	99.808.292.547	6.264.705.944	93.543.586.603

13- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Cuối kỳ
30/09/2019

Đầu kỳ
01/10/2018

13.1 - Phải trả người bán ngắn hạn

- Các bên khác	1.251.883.008.275	1.056.607.464.149
- Các bên liên quan	8.889.387.727	10.014.360.305
Cộng	1.260.772.396.002	1.066.621.824.454

13.2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Các bên khác	97.887.575.519	119.030.033.688
- Các bên liên quan	2.181.404.614	22.267.659.259
Cộng	100.068.980.133	141.297.692.947

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ với số nộp thừa năm trước	Cuối kỳ 30/09/2019
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	27.150.479.375	1.131.015.093.540	1.100.381.012.336	-	57.784.560.579
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	28.367.298.670	193.149.511.541	202.678.496.745	-	18.838.313.466
- Thuế xuất, nhập khẩu	428.139.298	14.499.598.823	14.849.390.749	-	78.347.372
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.544.084.523	102.045.530.564	78.881.079.178	22.614.395.869	4.094.140.040
- Thuế thu nhập cá nhân	2.024.109.408	15.454.019.239	13.837.912.148	854.637.669	2.785.578.830
- Các loại thuế khác	4.152.384	9.770.899.035	9.697.000.829	-	78.050.590
Cộng	61.518.263.658	1.465.934.652.742	1.420.324.891.985		83.658.990.877

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

15- Chi phí phải trả	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Chi phí lương tháng 13	22.458.770.000	23.755.410.000
- Chi phí lãi vay	11.327.310.447	18.508.663.534
- Chi phí điện	242.293.646	10.652.297.935
- Xây dựng Cơ bản	21.579.861.989	19.168.204.030
- Chi phí vận chuyển	-	36.448.531.522
- Dự phòng thuế	68.689.580.004	37.076.242.781
- Chi phí khác	671.073.401	2.610.674.468
Cộng	124.968.889.487	148.220.024.270
16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- BIIHII, BIIYT, BHTN và KPCD	1.953.755.850	6.813.958.570
- Phải trả cổ tức	4.402.225.525	4.627.477.425
- Phải trả bên liên quan	1.863.000.000	3.151.027.397
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.047.435.118	21.763.098.327
- Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	109.826.375.736	25.996.753.725
- Ký quỹ LC cho ngân hàng	123.526.267.272	136.756.103.216
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.900.063.297	14.307.533.836
Cộng	263.519.122.798	213.415.952.496
17- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Dự phòng phải trả khác	2.896.254.250	3.712.433.500
Cộng	2.896.254.250	3.712.433.500
18- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Lợi nhuận chưa thực hiện	21.373.837.382	16.452.678.151
- Chi phí trích trước	9.019.550.406	13.990.694.550
- Các khoản dự phòng	11.402.492.879	8.472.027.114
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	559.610.798	714.348.043
- Khác	1.812.348.904	1.053.512.369
Cộng	44.167.840.369	40.683.260.227

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước (01/10/2017)	3.499.966.830.000	151.583.183.521	-	34.535.741.195	1.446.534.555.355	37.181.622.614	5.169.801.932.685
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					409.234.037.922	(68.336.983)	409.165.700.939
- Chỉ trả cổ tức bằng tiền					349.957.583.000		349.957.583.000
- Chỉ cổ tức bằng cổ phiếu	349.936.450.000				349.936.450.000		-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					53.266.556.487		53.266.556.487
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn CSH				47.549.876.048	47.549.876.048		-
- Giảm do giải thể công ty con						1.199.108.525	1.199.108.525
- Mua cổ phiếu quỹ			(1.343.000.000)				(1.343.000.000)
- Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				21.575.866.687			21.575.866.687
Số dư cuối năm trước (30/09/2018)	3.849.903.280.000	151.583.183.521	(1.343.000.000)	60.509.750.556	1.055.058.327.742	35.914.177.106	5.151.625.718.925
Số dư đầu kỳ này (01/10/2018)	3.849.903.280.000	151.583.183.521	(1.343.000.000)	60.509.750.556	1.055.058.327.742	35.914.177.106	5.151.625.718.925
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					361.341.397.229	19.370.731	361.360.767.960
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				6.138.510.569	6.138.510.569		-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				4.092.340.379	4.092.340.379		4.092.340.379
- Mua lại HSDL và HSYB					107.225.258		107.225.258
- Chỉ cổ tức bằng cổ phiếu	384.791.610.000				384.791.610.000		-
- Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				11.021.590.990	-		11.021.590.990
- Mua cổ phiếu quỹ			(1.116.000.000)				(1.116.000.000)
- Tăng do tăng tỷ lệ sở hữu từ công ty liên kết thành công ty con						1.495.063.793	1.495.063.793
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát						29.873.944.187	29.873.944.187
Số dư cuối kỳ này (30/09/2019)	4.234.694.890.000	151.583.183.521	(2.459.000.000)	55.626.670.135	1.021.270.038.765	7.554.667.443	5.468.270.449.864

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/IT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	4.234.694.890.000	4.234.694.890.000		3.849.903.280.000	3.849.903.280.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	151.583.183.521	151.583.183.521		151.583.183.521	151.583.183.521	
Cộng	4.386.278.073.521	4.386.278.073.521		4.001.486.463.521	4.001.486.463.521	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ
30/09/2019

Đầu kỳ
01/10/2018

3.849.903.280.000

3.499.966.830.000

384.791.610.000

349.936.450.000

-

-

4.234.694.890.000

3.849.903.280.000

384.791.610.000

699.893.833.000

20 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ
30/09/2019

Đầu kỳ
01/10/2018

Ngoại tệ các loại

- Đồng đô la Mỹ

- Đồng Euro

- Đồng đô la Úc

1.173.918,06

5.084.970,45

-

228,92

-

687,54

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này (từ 01/07/2019
đến 30/09/2019)

Kỳ trước (từ 01/07/2018
đến 30/09/2018)

21 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.357.523.506.755

8.561.093.101.395

- Doanh thu bán thành phẩm

3.200.432.195.377

4.560.439.991.762

- Doanh thu bán hàng hóa

3.152.739.521.468

3.994.200.586.916

- Doanh thu khác

4.351.789.910

6.452.522.717

22 - Các khoản giảm trừ doanh thu

7.703.015.831

(4.757.230.873)

- Chiết khấu thương mại

3.861.679.752

(9.557.642.804)

- Giảm giá hàng bán

3.627.571.597

1.470.563.919

- Hàng bán bị trả lại

213.764.482

3.329.848.012

23 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.349.820.490.924

8.565.850.332.268

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn: VND

24 - Giá vốn hàng bán	Kỳ này (từ 01/07/2019 đến 30/09/2019)	Kỳ trước (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)
- Giá vốn thành phẩm đã bán	2.532.993.436.484	4.137.715.062.974
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.985.639.824.603	3.704.293.768.114
Cộng	5.518.633.261.087	7.842.008.831.088
25 - Doanh thu tài chính	Kỳ này (từ 01/07/2019 đến 30/09/2019)	Kỳ trước (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	341.605.628	480.948.273
- Lãi từ hoạt động đầu tư	-	102.198.579.810
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16.586.121.933	31.273.367.862
Cộng	16.927.727.561	133.952.895.945
26 - Chi phí tài chính	Kỳ này (từ 01/07/2019 đến 30/09/2019)	Kỳ trước (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)
- Lãi vay	185.552.127.572	234.554.505.947
- Chênh lệch tỷ giá	13.505.120.499	116.189.550.523
- Chi phí tài chính khác	291.838.853	225.155.867
Cộng	199.349.086.924	350.969.212.337
27 - Thu nhập khác	Kỳ này (từ 01/07/2019 đến 30/09/2019)	Kỳ trước (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	160.091.244	6.739.879.777
- Thu bồi thường	1.713.033.912	14.222.763.001
- Các khoản khác	858.155.358	5.172.055.978
Cộng	2.731.280.514	26.134.698.756
28 - Chi phí khác	Kỳ này (từ 01/07/2019 đến 30/09/2019)	Kỳ trước (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
- Các khoản khác	8.278.835.649	561.381.755
Cộng	8.278.835.649	561.381.755
29 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Kỳ này (từ 01/07/2019 đến 30/09/2019)	Kỳ trước (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)
<i>a) Chi phí bán hàng</i>		
Chi phí nhân viên	137.544.104.196	122.882.259.694
Chi phí xuất khẩu	39.319.243.829	174.510.526.407
Chi phí thuê	40.285.690.197	27.894.521.657
Khấu hao và phân bổ	42.537.868.209	34.819.441.912
Chi phí quảng cáo	27.661.574.623	34.154.635.116
Chi phí vận chuyển	40.739.096.423	48.070.491.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.744.639.833	24.934.869.884
Chi phí khác	58.227.630.335	20.327.920.815
Cộng	411.059.847.645	487.594.667.364

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn: VND

29 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý (tiếp theo)

b) Chi phí quản lý

	Kỳ này (từ 01/07/2019 đến 30/09/2019)	Kỳ trước (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)
Chi phí nhân viên	33.139.863.237	37.512.206.149
Khấu hao và phân bổ	16.899.885.562	15.654.586.885
Chi phí thuê	5.289.714.482	12.841.365.920
Chi phí dịch vụ chuyên môn	3.898.199.592	5.594.478.282
Chi phí tiếp khách	4.623.167.417	3.464.765.773
Chi phí công tác	1.847.372.707	5.123.366.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.520.078.549	22.120.612.831
Chi phí khác	55.291.436.052	48.961.841.484
Cộng	136.509.717.598	151.273.223.997

30 - Chi phí thuế TNDN hiện hành

1.430.215.773 (15.929.720.747)

31 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại

10.286.273.378 11.276.134.169

VI - Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong quý IV niên độ 2018 - 2019, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	Kỳ này (từ 01/07/2019 đến 30/09/2019)	Kỳ trước (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)
- Bán hàng hóa và dịch vụ	859.289.627.942	1.363.046.790.834
- Cho thuê tài sản	695.008.231	9.084.000.000
- Bán khác	257.906.835	-
- Chiết khấu thương mại	-	700.306.893
- Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán	2.363.712.187	1.681.669.210
- Mua hàng hóa và dịch vụ	17.990.316.674	287.148.770.867
- Thuê hoạt động	662.931.279	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	Kỳ này (từ 01/07/2019 đến 30/09/2019)	Kỳ trước (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)
- Cho thuê tài sản	54.000.000	90.000.000
- Nhận dịch vụ vận chuyển	8.198.204.491	10.920.931.987
Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt	Kỳ này (từ 01/07/2019 đến 30/09/2019)	Kỳ trước (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)
Thù lao HĐQT, ban cố vấn và Ban kiểm soát	585.000.000	585.000.000
Lương cho ban Tổng Giám đốc	2.555.250.000	3.795.857.994

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

b.1) Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	13.384.000	1.485.707
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	19.800.000	132.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Du Long	-	120.700.972
Cộng	33.184.000	254.186.679

b.2) Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Hoàng Đức Huy (P.Tổng Giám đốc) - Ứng trước tiền mua đất	45.462.225.000	91.550.690.256
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Du Long	-	335.342.389
Cộng	45.462.225.000	91.886.032.645

b.3) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Du Long	-	3.660.295.900
Cộng	-	3.660.295.900

b.4) Phải trả người bán

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	5.931.497.565	4.787.482.661
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	2.957.890.162	5.226.877.644
Cộng	8.889.387.727	10.014.360.305

b.5) Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	2.181.404.614	22.267.659.259
Cộng	2.181.404.614	22.267.659.259

b.6) Phải trả khác

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	863.000.000	895.000.000
Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh BĐS Hương Sen	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Du Long	-	1.256.027.397
Cộng	1.863.000.000	3.151.027.397

b.7) Phải thu về đặt cọc dài hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	12.192.000.000	-
Cộng	12.192.000.000	-

b.8) Phải trả khoản ký quỹ dài hạn

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	709.500.000	-
Cộng	709.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 07 - 2019 đến 30 - 09 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn: VND

b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

b.9) Vay ngắn hạn

Công ty cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn
 Cộng

Cuối kỳ
 30/09/2019

Đầu kỳ
 01/10/2018

53.000.000.000

53.000.000.000

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước): Phân loại lại chi phí bán hàng năm trước cho phù hợp với cách phân loại số liệu năm nay

	Sau điều chỉnh		Trước điều chỉnh		Chênh lệch	
	Quý IV	Niên độ 2017-2018	Quý IV	Niên độ 2017-2018	Quý IV	Niên độ 2017-2018
Chi phí bán hàng	487.594.667.364	2.032.997.514.744	442.483.692.337	1.816.042.397.184	45.110.975.027	216.955.117.560
Chi phí quản lý doanh nghiệp	151.273.223.997	678.624.762.946	196.384.199.024	895.579.880.506	(45.110.975.027)	(216.955.117.560)

2- Những thông tin khác: Không có

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền



Nguyễn Thị Ngọc Lan



TRẦN QUỐC TRÍ